NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

QUYẾT ĐỊNH của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước số 1247/2003/QĐ-NHNN ngày 20/10/2003 ban hành Quy định về hệ thống mã ngân hàng dùng trong giao dịch thanh toán qua Ngân hàng Nhà nước.

THỐNG ĐỐC NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 12/12/1997 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 17/6/2003;

Căn cứ Luật các Tổ chức tín dụng ngày 12 tháng 12 năm 1997;

Căn cứ Nghị định số 86/2002/NĐ-CP ngày 05/11/2002 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ, cơ quan ngang Bộ;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kế toán - Tài chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành theo quyết định này "Quy định về hệ thống mã ngân hàng dùng trong giao dịch thanh toán qua Ngân hàng Nhà nước".

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2004 và thay thế Quyết định số 59/2000/QĐ-NHNN2 ngày 22/02/2000 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ban hành quy định về hệ thống mã ngân hàng, Tổ chức tín dụng và Kho bạc Nhà nước có mở tài khoản tại Ngân hàng Nhà nước để trực tiếp giao dịch thanh toán và Quyết định số 412/2002/QĐ-NHNN ngày 25/4/2002 về việc ban hành mã ngân hàng trong hệ thống thanh toán điện tử liên ngân hàng của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.

Các văn bản khác trước đây quy định về mã ngân hàng dùng trong thanh toán qua Ngân hàng Nhà nước trái với Quyết định này hết hiệu lực thi hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Kế toán - Tài chính, Cục trưởng Cục Công nghệ tin học Ngân hàng, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước, Giám đốc Sở Giao dịch Ngân hàng Nhà nước, Giám đốc chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Tổng giám đốc (Giám đốc) Tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

KT. Thống đốc Ngân hàng Nhà nước
Phó Thống đốc

VŨ THỊ LIÊN

QUY ĐỊNH về hệ thống mã ngân hàng dùng trong giao dịch thanh toán qua Ngân hàng Nhà nước

(ban hành kèm theo Quyết định số 1247/2003/QĐ-NHNN ngày 20/10/2003 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước).

I. QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi áp dụng

1. Mã ngân hàng là ký hiệu bằng một dãy con số, được quy định theo một nguyên tắc thống nhất và được xác định duy nhất cho mỗi đơn vị tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán thuộc đối tượng được cấp mã ngân hàng quy định tại Điều 2 Quy định này.

2. Mã ngân hàng được dùng để nhận biết Tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán (sau đây gọi là ngân hàng), phục vụ cho việc ứng dụng công nghệ tin học trong Chuyển tiền điện tử của Ngân hàng Nhà nước và thanh toán điện tử liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước tổ chức.

Điều 2. Đối tượng được cấp mã ngân hàng

1. Các đơn vị Ngân hàng Nhà nước, bao gồm: Sở Giao dịch Ngân hàng Nhà nước, Vụ Kế toán - Tài chính, Cục Quản trị, các Chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Văn phòng đại diện Ngân hàng Nhà nước tại thành phố Hồ Chí Minh.

2. Các Tổ chức tín dụng, Kho bạc Nhà nước, tổ chức khác được làm dịch vụ thanh toán (Hội sở chính hoặc chi nhánh) có mở tài khoản tiền gửi tại Sở Giao dịch hoặc chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi tắt là Ngân hàng Nhà nước) để trực tiếp giao dịch thanh toán.

3. Các đơn vị Tổ chức tín dụng, Kho bạc Nhà nước, tổ chức khác được làm dịch vụ thanh toán không mở tài khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước nhưng là thành viên tham gia thanh toán điện tử liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước tổ chức và được một Tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán có mở tài khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước nhận làm đại diện thanh toán.

II. QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 3. Kết cấu của mã ngân hàng:

Kết cấu mã ngân hàng có 8 hoặc 11 con số, bao gồm các thành phần sau:

1. Mã cơ bản: có 5 con số, gồm nhóm 1, nhóm 2 và nhóm 3; trong đó:

a) Nhóm 1: Gồm 2 con số đầu bên trái là ký hiệu mã tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và được đánh số từ 10 đến 99 (Phụ lục số 1);

b) Nhóm 2: Gồm 1 con số (số thứ 3 từ bên trái sang) là ký hiệu loại Ngân hàng được đánh số từ 1 đến 9 (Phụ lục số 2);

c) Nhóm 3: Gồm 2 con số kế tiếp là ký hiệu số thứ tự của Ngân hàng trong cùng một loại và được đánh số từ 01 đến 99 (Phụ lục số 3).

2. Mã đơn vị chính: có 3 con số, gồm các nhóm 4 và nhóm 5, trong đó:

Nhóm 4: Gồm 2 con số (trước số kiểm tra) là ký hiệu số thứ tự của một chi nhánh Ngân hàng trong cùng một địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có mở tài khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước để trực tiếp giao dịch thanh toán và được đánh số từ 01 đến 99;

Nhóm 5: con số thứ 8 tính từ trái qua phải là số kiểm tra.

3. Mã đơn vị phụ: Gồm 3 con số cuối (sau số kiểm tra) thuộc nhóm 6, là ký hiệu số thứ tự của một ngân hàng trong cùng một địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương không mở tài khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước nhưng là thành viên tham gia thanh toán điện tử liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước tổ chức và được một Tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán có mở tài khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước nhận làm đại diện thanh toán (sau đây gọi tắt là ngân hàng phụ) và được đánh số từ 001 đến 899 đối với đơn vị ngân hàng phụ cùng hệ thống; từ 901 đến 999 đối với đơn vị ngân hàng phụ không cùng hệ thống.

Ví dụ 1: Mã ngân hàng cấp cho đối tượng ngân hàng có mở tài khoản tại Ngân hàng Nhà nước để trực tiếp giao dịch thanh toán, loại mã này có 8 con số và được phản ánh như sau:

5120101X: là mã ngân hàng của chi nhánh Ngân hàng Công thương thành phố Đà Nẵng, trong đó:

51- là ký hiệu thành phố Đà Nẵng.

2- là ký hiệu Ngân hàng thương mại nhà nước.

01- là ký hiệu mã ngân hàng Công thương Việt Nam - là Ngân hàng thứ 1 thuộc loại Ngân hàng thương mại nhà nước.

01- là ký hiệu chi nhánh thứ 01 của Ngân hàng Công thương Việt Nam tại thành phố Đà Nẵng có mở tài khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước.

X- là số kiểm tra.

Ví dụ 2: Mã ngân hàng cấp cho đối tượng ngân hàng phụ, loại mã này có 11 con số và được phản ánh như sau:

5120101X 001: là mã ngân hàng phụ thứ 01 của chi nhánh Ngân hàng Công thương Việt Nam tại thành phố Đà Nẵng, trong đó:

5120101X: là mã ngân hàng của chi nhánh Ngân hàng Công thương thành phố Đà Nẵng (nội dung kết cấu mã ngân hàng này đã được nêu tại ví dụ 1);

001- là ký hiệu ngân hàng phụ thứ 01, cùng hệ thống của Chi nhánh Ngân hàng công thương thành phố Đà Nẵng.

Điều 4. Quản lý mã ngân hàng.

Về nguyên tắc, việc quản lý mã ngân hàng được thực hiện như sau:

- Mã cơ bản: Việc cấp, điều chỉnh hoặc hủy bỏ Mã cơ bản do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định.

- Mã đơn vị (bao gồm Mã đơn vị chính và Mã đơn vị phụ): Việc cấp, điều chỉnh hoặc hủy bỏ Mã đơn vị do Vụ trưởng Vụ Kế toán - Tài chính quy định và thông báo, bảo đảm phù hợp với kết cấu mã ngân hàng quy định tại Điều 3 Quy định này.

Điều 5. Thủ tục cấp, điều chỉnh hoặc hủy bỏ mã ngân hàng.

1. Việc cấp, điều chỉnh hoặc hủy bỏ mã ngân hàng đối với các Ngân hàng được thực hiện khi đối tượng được cấp mã ngân hàng có sự thay đổi như: thành lập mới, đổi tên gọi, sáp nhập, giải thể và các thay đổi khác dẫn đến phải bổ sung, điều chỉnh hoặc hủy bỏ mã ngân hàng cho phù hợp.

2. Khi đối tượng được cấp mã ngân hàng thành lập mới hoặc có sự thay đổi liên quan đến nội dung phản ánh mã ngân hàng của đơn vị mình hay đơn vị phụ do mình làm đại diện thanh toán, Tổ chức

cung ứng dịch vụ thanh toán phải gửi Ngân hàng Nhà nước (nơi mở tài khoản) hai bộ hồ sơ, gồm các văn bản sau đây:

- Văn bản đề nghị của Tổng giám đốc (Giám đốc) tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán về việc cấp, điều chỉnh hoặc hủy bỏ mã ngân hàng (ghi chính xác, đầy đủ nội dung, tên giao dịch của Tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán).

- Quyết định của đơn vị chủ quản về việc thành lập, đổi tên gọi, chia, tách, sáp nhập hoặc giải thể ngân hàng;

- Văn bản chấp thuận của Ngân hàng Nhà nước về việc thành lập, đổi tên gọi, chia, tách, sáp nhập hoặc giải thể ngân hàng hoặc chi nhánh ngân hàng

- Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh (đối với đơn vị mới thành lập)

3. Trong thời gian tối đa 7 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Giám đốc Sở giao dịch Ngân hàng Nhà nước hoặc Giám đốc chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh, thành phố phải có ý kiến bằng văn bản về điều kiện hồ sơ đề nghị cấp, điều chỉnh hoặc hủy bỏ mã ngân hàng và gửi cho Ngân hàng Nhà nước (Vụ Kế toán - Tài chính) kèm theo 01 bộ hồ sơ của Tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán.

4. Căn cứ văn bản của Giám đốc Sở giao dịch Ngân hàng Nhà nước hoặc Giám đốc chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh, thành phố và Hồ sơ đề nghị cấp, điều chỉnh, hủy bỏ mã ngân hàng, Vụ trưởng Vụ Kế toán - Tài chính có trách nhiệm kiểm tra lại tính xác thực và xử lý:

a) Đối với Mã Cơ bản: Trình Thống đốc Ngân hàng Nhà nước cấp, điều chỉnh hoặc hủy bỏ Mã cơ bản đối với Tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán có sự thay đổi.

b) Đối với Mã đơn vị (gồm Mã đơn vị chính và Mã đơn vị phụ): Thực hiện cấp, điều chỉnh hoặc hủy bỏ Mã đơn vị chính và Mã đơn vị phụ cho đơn vị tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán có sự thay đổi;

c) Thông báo kịp thời bằng văn bản về việc cấp, điều chỉnh, hủy bỏ mã ngân hàng cho Cục Công nghệ Tin học Ngân hàng và các Tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán tham gia giao dịch thanh toán qua Ngân hàng Nhà nước.

III. ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 6. Vụ trưởng Vụ Kế toán - Tài chính chịu trách nhiệm hướng dẫn, triển khai, giám sát và kiểm tra việc thực hiện quy định về mã ngân hàng theo đúng Quy định này.

Điều 7. Vụ Trưởng Vụ Các Ngân hàng có trách nhiệm cung cấp các thông tin liên quan cần thiết khi có yêu cầu để phục vụ cho việc cấp, điều chỉnh hoặc hủy bỏ mã ngân hàng.

Điều 8. Tổng Giám đốc (Giám đốc) Tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán chịu trách nhiệm theo dõi, giám sát, kiểm tra việc sử dụng mã ngân hàng tại đơn vị mình theo đúng Quy định này.

Điều 9. Việc sửa đổi, bổ sung bản Quy định này do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quyết định./.

KT. Thống đốc Ngân hàng Nhà nước

Phó Thống đốc

VŨ THỊ LIÊN

Phụ lục số 1

KÝ HIỆU MÃ TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG

Tên tỉnh, thành phố	Ký hiệu	Tên tỉnh, thành phố	Ký hiệu
Hà Nội	**10**	Thành phố Hồ Chí Minh	**50**
Tuyên Quang	**11**	Đà Nẵng	**51**
Hà Giang	**12**	Quảng Nam	**52**
Cao Bằng	**13**	Quảng Ngãi	**53**
Lạng Sơn	**14**	Bình Định	**54**
Bắc Cạn	**15**	Phú Yên	**55**
Thái Nguyên	**16**	Khánh Hòa	**56**
Yên Bái	**17**	Bình Thuận	**58**
Lào Cai	**18**	Ninh Thuận	**59**
Lai Châu	**19**	Gia Lai	**60**
Sơn La	**20**	Kon Tum	**61**
Quảng Ninh	**21**	Đắc Lắc	**62**
Hải Phòng	**23**	Lâm Đồng	**63**
Hải Dương	**24**	Bình Dương	**65**
Hưng Yên	**25**	Bình Phước	**66**
Bắc Giang	**26**	Tây Ninh	**67**
Bắc Ninh	**27**	Đồng Nai	**68**
Phú Thọ	**28**	Bà Rịa - Vũng Tàu	**69**
Vĩnh Phúc	**29**	Long An	**70**
Hà Tây	**30**	Đồng Tháp	**72**
Hòa Bình	**31**	An Giang	**74**
Hà Nam	**32**	Tiền Giang	**76**
Nam Định	**33**	Bến Tre	**77**
Ninh Bình	**34**	Vĩnh Long	**78**
Thái Bình	**35**	Trà Vinh	**79**
Thanh Hóa	**36**	Cần Thơ	**80**
Nghệ An	**37**	Sóc Trăng	**81**
Hà Tĩnh	**38**	Kiên Giang	**82**
Quảng Bình	**39**	Bạc Liêu	**84**
Quảng Trị	**40**	Cà Mau	**85**
Thừa Thiên - Huế	**41**		

Phụ lục số 2

KÝ HIỆU LOẠI TỔ CHỨC CUNG ỨNG DỊCH VỤ THANH TOÁN

Loại Tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán	Ký hiệu
Ngân hàng Nhà nước	**1**
Ngân hàng thương mại nhà nước	**2**
Ngân hàng thương mại cổ phần	**3**
Ngân hàng liên doanh	**5**
Chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam	**6**
Kho bạc Nhà nước	**7**
Tổ chức tín dụng Hợp tác	**9**

Phụ lục số 3

KÝ HIỆU SỐ THỨ TỰ CỦA TỔ CHỨC CUNG ỨNG DỊCH VỤ THANH TOÁN TRONG CÙNG MỘT LOẠI

1. Ngân hàng Nhà nước: **101**

2. Các Ngân hàng thương mại nhà nước:

Số thứ tự	Tên Ngân hàng thương mại nhà nước	Ký hiệu số thứ tự
1	Ngân hàng Công thương Việt Nam	201
2	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	202
3	Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam	203
4	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam	204
5	Ngân hàng Phát triển Nhà đồng bằng sông Cửu Long	205
6	Ngân hàng Chính sách xã hội	207

3 . Các Ngân hàng thương mại cổ phần:

Số thứ tự	Tên Ngân hàng thương mại cổ phần	Ký hiệu số thứ tự
1	Ngân hàng thương mại cổ phần Nhà Hà Nội	301
2	Ngân hàng thương mại cổ phần Hàng Hải	302
3	Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn Thương Tín	303
4	Ngân hàng thương mại cổ phần Đông Á	304
5	Ngân hàng thương mại cổ phần Xuất nhập khẩu	305
6	Ngân hàng thương mại cổ phần Nam Á	306
7	Ngân hàng thương mại cổ phần Á Châu	307
8	Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn Công thương	308
9	Ngân hàng thương mại cổ phần các doanh nghiệp ngoài quốc doanh	309
10	Ngân hàng thương mại cổ phần Kỹ thương Việt Nam	310
11	Ngân hàng thương mại cổ phần Quân đội	311
12	Ngân hàng thương mại cổ phần Bắc Á	313
13	Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc Tế	314
14	Ngân hàng thương mại cổ phầnVũng Tàu	315
15	Ngân hàng thương mại cổ phần Đông Nam Á	317

Số thứ tự	Tên Ngân hàng thương mại cổ phần	Ký hiệu số thứ tự
16	Ngân hàng thương mại cổ phần nông thôn Hải Hưng	319
17	Ngân hàng thương mại cổ phần nông thôn Ninh Bình	320
18	Ngân hàng thương mại cổ phần Nhà thành phố Hồ Chí Minh	321
19	Ngân hàng thương mại cổ phần nông thôn An Bình	323
20	Ngân hàng thương mại cổ phần Việt Hoa	324
21	Ngân hàng thương mại cổ phần Tân Việt	326
22	Ngân hàng thương mại cổ phần Gia Định	327
23	Ngân hàng thương mại cổ phần Phương Nam	328
24	Ngân hàng thương mại cổ phần Đệ Nhất	329
25	Ngân hàng thương mại cổ phần Mê Kông	331
26	Ngân hàng thương mại cổ phần Nam Đô	332
27	Ngân hàng thương mại cổ phần Phương Đông	333
28	Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn	334
29	Ngân hàng thương mại cổ phần nông thôn Đông Phương - Bảo Lộc	336
30	Ngân hàng thương mại cổ phần nông thôn Đại Á	338
31	Ngân hàng thương mại cổ phần nông thôn Rạch Kiến	339
32	Ngân hàng thương mại cổ phần nông thôn Đồng Tháp Mười	341
33	Ngân hàng thương mại cổ phần nông thôn Mỹ Xuyên	343
34	Ngân hàng thương mại cổ phần nông thôn Cờ Đỏ	346
35	Ngân hàng thương mại cổ phần nông thôn Nhơn Ái	348
36	Ngân hàng thương mại cổ phần nông thôn Phú Tâm	351
37	Ngân hàng thương mại cổ phần nông thôn Sông Kiên	352
38	Ngân hàng thương mại cổ phần nông thôn Kiên Long	353
39	Ngân hàng thương mại cổ phần nông thôn Tân Hiệp	354
40	Ngân hàng thương mại cổ phần Việt Á	355

4. Các Ngân hàng Liên doanh:

Số thứ tự	Tên Ngân hàng Liên doanh	Ký hiệu số thứ tự
1	VID PUBLIC BANK	501
2	IN DOVINA BANK	502
3	CHOHUNG VINA BANK	503
4	VINASIAM BANK	504

5. Các chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam:

Số thứ tự	Tên chi nhánh Ngân hàng nước ngoài	Ký hiệu số thứ tự
1	NATEXIS BANQUES - POPULAIRES SUCCURSALE DU VIET NAM	601
2	ANZ BANK	602
3	CREDIT LYONNAIS BANK	603
4	STANDARD CHARTERED BANK	604
5	CITI BANK	605
6	BANK OF AMERICA	606
7	CHINFON BANK	607
8	ING BANK	608
9	MAY BANK	609
10	ABN-AMRO BANK	610
11	BANGKOK BANK	612
12	MIZUHO CORPORATE BANK, LTD	613
13	BNP- PARIBAS	614
14	SHINHAN BANK	616
15	HONGKONG AND SHANGHAI BANK	617
16	UNITED OVERSEAS BANK	618
17	DEUTSCHE BANK	619
18	BANK OF CHINA	620
19	CREDIT AGRICOLE INDOSUEZ	621
20	BANK OF TOKYO - MITSUBISHI	622
21	THE INTERNATIONAL COMMERCIAL BANK OF CHINA	623
22	WOORI BANK	624
23	KEPPEL TATLEE	625
24	KOREA EXCHANGE BANK	626
25	JP MORGAN CHASE BANK	627
26	Ngân hàng liên doanh Lào - Việt	628
27	Ngân hàng Thương mại CHINATRUST	629
28	FIRST COMMERCIAL BANK	630

6. Kho bạc Nhà nước: **701**

7. Tổ chức tín dụng hợp tác:

- Quỹ tín dụng nhân dân: **901**